

Số: 61/CV.PTN

*V/v: Giải trình số liệu liên quan đến
báo cáo tài chính năm 2013*

Vũng Tàu, ngày 07 tháng 04 năm 2014

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH**

- Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ban hành ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ vào số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ và hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu (Hodeco) trước và sau kiểm toán (Mã chứng khoán HDC)

Hodeco xin giải trình số liệu liên quan đến báo cáo tài chính 2013 như sau:

I/ Chia lãi liên doanh trong phần thuyết minh Vốn chủ sở hữu.

Công ty liên doanh với Công ty CP Xây dựng Tân Bình tại dự án Khu nhà ở Đồi 2 phường 10. Đến năm 2013 dự án này gần như đã hoàn thành, chỉ còn một số căn hộ khách hàng tự xây dựng. Vì vậy doanh thu của năm 2013 chỉ có phần xây dựng nhà nên không có lợi nhuận.

II/ Nguyên nhân chênh lệch số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2013 trước và sau kiểm toán:

1/ Đối với Bảng cân đối kế toán: Đơn vị kiểm toán độc lập điều chỉnh một số số liệu về hoàn trích chi phí sửa chữa TSCĐ; kết chuyển xây dựng cơ bản dở dang đã hoàn thành tăng TSCĐ; xử lý số dư trên tài khoản 331 và bổ sung số liệu phải thu khác sang khoản ký quỹ dài hạn; chuyển khoản tiền lương phải trả người lao động từ khoản phải trả khác sang khoản phải trả cho người lao động đúng tính chất tài khoản; trích bổ sung khoản bảo hiểm xã hội phải thu người lao động tháng 12/2013, trích bổ sung kinh phí công đoàn; điều chỉnh doanh thu đúng niên độ kế toán (dịch vụ cho thuê mặt bằng).

2/ Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Đơn vị kiểm toán độc lập điều chỉnh một số số liệu về hoàn trích chi phí sửa chữa TSCĐ và kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang làm giảm giá vốn hàng bán; bổ sung cổ tức được chia từ công ty con làm doanh thu hoạt động tài chính tăng và điều chỉnh một số chi phí khác ảnh hưởng đến thuế TNDN giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng.

3/ Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: ảnh hưởng do điều chỉnh của các khoản mục trên và phân loại lại cho phù hợp với nội dung.

(Chi tiết xem tại phụ lục đính kèm theo công văn này)

III. Nguyên nhân chênh lệch số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 trước và sau kiểm toán:

Ngoài số liệu đã điều chỉnh trên báo cáo tài chính riêng công ty mẹ như đã nêu ở trên, trước khi hợp nhất đơn vị kiểm toán độc lập đã điều chỉnh một số bút toán trên báo cáo tài chính của các Công ty con làm cho số liệu chênh lệch trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

(Chi tiết xem tại phụ lục đính kèm theo công văn này) *me*

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP.

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN NHÀ BR-VT



Đoàn Hữu Thuận

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2014

Xác nhận của kiểm toán độc lập:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI
CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT**



Nguyễn Thị Lan

(Phụ lục kèm theo công văn số: 61/CV.PTN ngày 07/04/2014)

I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (đơn vị tính Đồng Việt Nam)

1/ Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2013 trước kiểm toán	Tại ngày 31/12/2013 sau kiểm toán	Chênh lệch
TÀI SẢN			
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.068.307.150.683	1.068.092.201.776	(214.948.907)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	13.465.112.865	13.465.112.865	
1. Tiền	11.679.313.175	11.679.313.175	
2. Các khoản tương đương tiền	1.785.799.690	1.785.799.690	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.529.857.300	1.529.857.300	
1. Đầu tư ngắn hạn	4.948.646.407	4.948.646.407	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	(3.418.789.107)	(3.418.789.107)	
III. Các khoản phải thu	108.752.467.002	108.592.820.998	(159.646.004)
1. Phải thu khách hàng	74.978.802.085	74.978.802.085	
2. Trả trước cho người bán	21.458.135.514	21.339.226.423	(118.909.091)
3. Phải thu nội bộ	-	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	-	-	
5. Các khoản phải thu khác	17.473.329.403	17.432.592.490	(40.736.913)
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(5.157.800.000)	(5.157.800.000)	
IV. Hàng tồn kho	932.415.870.161	932.360.567.258	(55.302.903)
1. Hàng tồn kho	932.415.870.161	932.360.567.258	(55.302.903)
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	12.143.843.355	12.143.843.355	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	12.143.843.355	12.143.843.355	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	168.947.916.078	169.083.933.095	136.017.017
I- Các khoản phải thu dài hạn	-	-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	
2. <u>Vốn kinh doanh</u> ở đơn vị trực thuộc	-	-	
3. Phải thu nội bộ dài hạn	-	-	
4. Phải thu dài hạn khác	-	-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	
II. Tài sản cố định	36.222.244.016	36.226.261.033	4.017.017
1. Tài sản cố định hữu hình	28.112.647.641	28.402.754.658	290.107.017
- Nguyên giá	59.077.921.836	59.364.011.836	286.090.000

new

(Phụ lục kèm theo công văn số: 61/CV.PTN ngày 07/04/2014)

- Giá trị hao mòn lũy kế	(30.965.274.195)	(30.961.257.178)	4.017.017
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	
- Nguyên giá	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	
3. Tài sản cố định vô hình	6.862.218.000	6.862.218.000	
- Nguyên giá	6.862.218.000	6.862.218.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.247.378.375	961.288.375	(286.090.000)
III. Bất động sản đầu tư	37.319.877.472	37.319.877.472	
- Nguyên giá	41.189.097.935	41.189.097.935	
- Giá trị hao mòn lũy kế	(3.869.220.463)	(3.869.220.463)	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	95.264.865.050	95.264.865.050	
1. Đầu tư vào công ty con	19.650.000.000	19.650.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	5.600.000.000	5.600.000.000	
3. Đầu tư dài hạn khác	70.014.865.050	70.014.865.050	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn	-	-	
V. Tài sản dài hạn khác	140.929.540	272.929.540	132.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	140.929.540	140.929.540	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-	
3. Tài sản dài hạn khác	-	132.000.000	132.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.237.255.066.761	1.237.176.134.871	(78.931.890)
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ	676.105.410.976	675.793.742.066	(311.668.910)
I. Nợ ngắn hạn	493.999.910.976	493.669.630.111	(330.280.865)
1. Vay và nợ ngắn hạn	200.124.976.382	200.124.976.382	
2. Phải trả người bán	62.253.119.597	62.214.399.156	(38.720.441)
3. Người mua trả tiền trước	107.362.609.900	107.362.609.900	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27.489.849.532	27.261.418.485	(228.431.047)
5. Phải trả người lao động	1.367.090.195	3.910.875.859	2.543.785.664
6. Chi phí phải trả	7.059.122.997	6.782.698.782	(276.424.215)
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.117.175.298	85.786.684.472	(2.330.490.826)
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	225.967.075	225.967.075	
II. Nợ dài hạn	182.105.500.000	182.124.111.955	18.611.955
1. Phải trả dài hạn khác	805.500.000	805.500.000	
2. Vay và nợ dài hạn	181.300.000.000	181.300.000.000	
3. Doanh thu chưa thực hiện		18.611.955	18.611.955
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	561.149.655.785	561.382.392.805	232.737.020

(Phụ lục kèm theo công văn số: 61/CV.PTN ngày 07/04/2014)

I. Vốn chủ sở hữu	561.149.655.785	561.382.392.805	232.737.020
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	274.097.410.000	274.097.410.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	193.601.389.940	193.601.389.940	
3. Cổ phiếu quỹ	(20.403.138.308)	(20.403.138.308)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	35.419.947.467	35.419.947.467	
5. Quỹ dự phòng tài chính	17.958.611.180	17.958.611.180	
6. Lợi nhuận chưa phân phối	60.475.435.506	60.708.172.526	232.737.020
II. Nguồn kinh phí	-	-	
1. Nguồn kinh phí	-	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.237.255.066.761	1.237.176.134.871	(78.931.890)

2/ Bảng kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	KQKD trước kiểm toán năm 2013	KQKD sau kiểm toán năm 2013	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	200.368.848.493	200.350.236.538	(18.611.955)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	61.830.000	61.830.000	-
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	200.307.018.493	200.288.406.538	(18.611.955)
4. Giá vốn hàng bán	139.639.330.961	139.579.942.632	(59.388.329)
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	60.667.687.532	60.708.463.906	40.776.374
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.233.694.541	2.281.694.541	48.000.000
7. Chi phí tài chính	13.703.213.560	13.703.213.560	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	13.626.832.760	13.556.632.760	(70.200.000)
8. Chi phí bán hàng	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.171.296.312	19.175.578.063	4.281.751
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30.026.872.201	30.111.366.824	84.494.623
11. Thu nhập khác	1.258.371.164	1.297.091.605	38.720.441
12. Chi phí khác	668.329.679	787.238.770	118.909.091
13. Lợi nhuận khác	590.041.485	509.852.835	(80.188.650)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.616.913.686	30.621.219.659	4.305.973
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.383.452.209	6.155.021.162	(228.431.047)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.233.461.477	24.466.198.497	232.737.020

raw

3/ Bảng lưu chuyển tiền tệ (từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013)

CHỈ TIÊU	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	252.860.265.592	252.188.274.072	(671.991.520)
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(121.256.324.774)	(121.256.324.774)	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	(16.242.962.144)	(22.047.653.144)	(5.804.691.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	(52.517.527.058)	(52.552.956.967)	(35.429.909)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	(3.221.460.204)	(3.221.460.204)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	178.084.243.959	184.273.517.587	6.189.273.628
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(148.148.938.056)	(195.009.566.813)	(46.860.628.757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	89.557.297.315	42.373.829.757	(47.183.467.558)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(110.600.000)	(396.690.000)	(286.090.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	57.685.265	1.290.318.805	1.232.633.540
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	4.921.660.000	4.921.660.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(96.250.000)	(174.590.000)	(78.340.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.522.126.900	2.149.426.841	(372.700.059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.594.622.165	2.090.125.646	495.503.481
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
1. Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của CSH		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	231.812.600.309	181.812.563.830	(50.000.036.479)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(322.724.043.891)	(226.036.043.335)	96.688.000.556
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(90.911.443.582)	(44.223.479.505)	46.687.964.077
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	240.475.898	240.475.898	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	13.224.636.967	13.224.636.967	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	13.465.112.865	13.465.112.865	-

(Phụ lục kèm theo công văn số: 61/CV.PTN ngày 07/04/2014)

II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (đơn vị tính Đồng Việt Nam)

1/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất

TÀI SẢN	Tại ngày 31/12/2013 trước kiểm toán	Tại ngày 31/12/2013 sau kiểm toán	Chênh lệch
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.109.483.799.244	1.108.831.047.788	(652.751.456)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	14.561.810.116	14.561.810.116	
1. Tiền	12.776.010.426	12.776.010.426	
2. Các khoản tương đương tiền	1.785.799.690	1.785.799.690	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.529.857.300	1.529.857.300	
1. Đầu tư ngắn hạn	4.948.646.407	4.948.646.407	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	(3.418.789.107)	(3.418.789.107)	
III. Các khoản phải thu	139.890.096.041	139.446.053.063	(444.042.978)
1. Phải thu khách hàng	105.456.916.287	105.609.175.007	152.258.720
2. Trả trước cho người bán	23.651.016.332	23.532.107.241	(118.909.091)
3. Phải thu nội bộ	-	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	-	-	
5. Các khoản phải thu khác	16.070.614.887	15.972.288.135	(98.326.752)
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(5.288.451.465)	(5.667.517.320)	(379.065.855)
IV. Hàng tồn kho	940.685.043.856	940.491.280.298	(193.763.558)
1. Hàng tồn kho	940.984.091.475	940.790.327.917	(193.763.558)
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(299.047.619)	(299.047.619)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	12.816.991.931	12.802.047.011	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	66.264.787	4.686.867	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	46.633.000	
4. Tài sản ngắn hạn khác	12.750.727.144	12.750.727.144	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	163.222.955.122	163.092.876.025	(130.079.097)
I- Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	-	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	-	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	-
II. Tài sản cố định	46.687.123.030	46.690.846.806	3.723.776
1. Tài sản cố định hữu hình	38.577.526.655	38.867.340.431	289.813.776
- Nguyên giá	86.166.435.742	86.393.280.504	226.844.762
- Giá trị hao mòn lũy kế	(47.588.909.087)	(47.525.940.073)	62.969.014

(Phụ lục kèm theo công văn số: 61/CV.PTN ngày 07/04/2014)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-
- Nguyên giá	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	6.862.218.000	6.862.218.000	-
- Nguyên giá	6.912.218.000	6.912.218.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	(50.000.000)	(50.000.000)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.247.378.375	961.288.375	(286.090.000)
III. Bất động sản đầu tư	37.319.877.472	37.319.877.472	-
- Nguyên giá	41.189.097.935	41.189.097.935	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	(3.869.220.463)	(3.869.220.463)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	76.771.973.704	76.688.919.030	(83.054.674)
1. Đầu tư vào công ty con	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	6.757.108.654	6.674.053.980	(83.054.674)
3. Đầu tư dài hạn khác	70.014.865.050	70.014.865.050	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	2.443.980.916	2.393.232.717	(50.748.199)
1. Chi phí trả trước dài hạn	2.029.745.626	1.784.497.427	(245.248.199)
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	414.235.290	476.735.290	62.500.000
3. Tài sản dài hạn khác	-	132.000.000	132.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.272.706.754.366	1.271.923.923.813	(782.830.553)
NGUỒN VỐN			-
A - NỢ PHẢI TRẢ	694.342.635.601	694.014.070.825	(328.564.776)
I. Nợ ngắn hạn	511.856.994.341	511.509.817.610	(347.176.731)
1. Vay và nợ ngắn hạn	205.124.976.382	205.124.976.382	-
2. Phải trả người bán	72.453.306.976	72.414.586.529	(38.720.447)
3. Người mua trả tiền trước	107.956.599.899	107.956.599.899	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	28.344.178.594	28.064.325.836	(279.852.758)
5. Phải trả người lao động	2.312.224.531	4.856.010.195	2.543.785.664
6. Chi phí phải trả	7.059.122.997	6.782.698.782	(276.424.215)
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.352.265.931	86.065.890.795	(2.286.375.136)
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	254.319.031	244.729.192	(9.589.839)
II. Nợ dài hạn	182.485.641.260	182.504.253.215	18.611.955
1. Phải trả dài hạn khác	805.500.000	805.500.000	-
2. Vay và nợ dài hạn	181.300.000.000	181.300.000.000	-
3. Doanh thu chưa thực hiện	380.141.260	398.753.215	18.611.955
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	562.011.820.507	561.725.115.368	(286.705.139)
I. Vốn chủ sở hữu	562.011.820.507	561.725.115.368	(286.705.139)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	274.097.410.000	274.097.410.000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	193.601.389.940	193.601.389.940	-

(Phụ lục kèm theo công văn số: 61/CV.PTN ngày 07/04/2014)

3. Cổ phiếu quỹ	(20.623.638.308)	(20.623.638.308)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	35.688.797.856	35.688.797.856	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	18.130.326.483	18.130.326.482	(1)
6. Lợi nhuận chưa phân phối	61.117.534.536	60.830.829.398	(286.705.138)
II. Nguồn kinh phí	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	16.352.298.258	16.184.737.620	(167.560.638)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.272.706.754.366	1.271.923.923.813	(782.830.553)

2/ Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2013

CHỈ TIÊU	KQKD trước kiểm toán	KQKD sau kiểm toán	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	273.260.170.604	273.206.889.851	(53.280.753)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	81.095.226	80.724.318	(370.908)
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	273.179.075.378	273.126.165.533	(52.909.845)
4. Giá vốn hàng bán	202.404.426.895	202.263.428.036	(140.998.859)
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	70.774.648.483	70.862.737.497	88.089.014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.451.904.800	1.419.614.718	(32.290.082)
7. Chi phí tài chính	14.313.090.929	14.528.388.554	215.297.625
- Trong đó: Chi phí lãi vay	14.236.710.129	14.381.807.754	145.097.625
8. Chi phí bán hàng	588.056.738	588.056.738	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.154.087.869	24.561.632.837	407.544.968
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	33.171.317.747	32.604.274.086	(567.043.661)
11. Thu nhập khác	2.196.302.611	2.120.275.259	(76.027.352)
12. Chi phí khác	1.106.990.961	1.245.943.689	138.952.728
13. Lợi nhuận khác	1.089.311.650	874.331.570	(214.980.080)
14. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	(216.537.910)	(213.317.540)	3.220.370
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.044.091.487	33.265.288.116	(778.803.371)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.536.148.346	6.236.893.886	(299.254.460)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	989.322.804	926.822.806	(62.499.998)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.518.620.337	26.101.571.424	(417.048.913)
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	180.043.899	12.054.752	(167.989.147)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	26.338.576.438	26.089.516.672	(249.059.766)

Handwritten signature

3/ Bảng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013)

CHỈ TIÊU	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	396.402.665.156	341.414.931.818	(54.987.733.338)
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(187.924.869.338)	(190.597.143.835)	(2.672.274.497)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(24.467.456.797)	(30.272.147.797)	(5.804.691.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	(53.074.928.760)	(53.110.358.669)	(35.429.909)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	(4.474.963.268)	(4.474.963.268)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	180.956.906.782	241.047.180.410	60.090.273.628
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(217.525.790.439)	(261.457.235.608)	(43.931.445.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	89.891.563.336	42.550.263.051	(47.341.300.285)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(231.554.545)	(554.053.636)	(322.499.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	207.685.265	1.855.060.623	1.647.375.358
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	4.921.660.000	4.921.660.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(2.596.250.000)	(2.674.590.000)	(78.340.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.500.000.000	2.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.620.047.077	2.247.347.018	(372.700.059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.721.587.797	2.595.424.005	873.836.208
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	220.500.000	-	(220.500.000)
2. Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	243.762.600.309	243.762.600.309	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(338.033.793.891)	(291.345.829.814)	46.687.964.077
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(608.000.000)	(608.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(94.658.693.582)	(48.191.229.505)	46.467.464.077
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3.045.542.449)	(3.045.542.449)	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	17.607.352.565	17.607.352.565	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	14.561.810.116	14.561.810.116	-